

DANH SÁCH HỌC SINH - SINH VIÊN DỰ THI KẾT THÚC MÔN HỌC

Tên môn : **Pháp luật**

Học kỳ: 1

Khóa học : CDK2020

Năm học: 2020

Bậc đào tạo : Cao đẳng chính quy QC09

Phòng thi: Phòng C04

Ngày thi : 11/01/2021

Giờ thi: 7.30 Lần thi: 1

| STT | SBD | Mã số | Họ và tên | | Số phách | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Ký tên | Ghi chú |
|-----|-----|-----------|------------------|--------|----------|-------|---------|----------|--------|---------|
| 1 | 001 | 20CD1A_01 | Lưu Thiết | Bình | 01 | 1 | 4.5 | Bốn năm | | |
| 2 | 002 | 20CD1A_02 | Nguyễn Quốc | Bình | 02 | 1 | 6.0 | Sáu | | |
| 3 | 003 | 20CD1A_03 | Huỳnh Văn | Chi | 03 | 1 | 5.5 | Năm năm | | |
| 4 | 004 | 20CD1A_04 | Lê Bảo | Đoàn | 04 | 1 | 5.0 | Năm | | |
| 5 | 005 | 20CD1A_64 | Trịnh Thái | Dương | 05 | 1 | 1.0 | Một | | |
| 6 | 006 | 20CD1A_05 | Huỳnh Khánh | Duy | 06 | 1 | 5.5 | Năm năm | | |
| 7 | 007 | 20CD1A_62 | Phạm Tấn | Duy | 07 | 1 | 2.5 | Hai năm | | |
| 8 | 008 | 20CD1A_06 | Phạm Trường | Giang | 08 | 1 | 4.0 | Bốn | | |
| 9 | 009 | 20CD1A_08 | Nguyễn Phạm Thế | Hiên | 09 | 1 | 4.5 | Bốn năm | | |
| 10 | 010 | 20CD1A_07 | Đình Văn | Hiếu | | 0 | | | | Vắng |
| 11 | 011 | 20CD1A_65 | Nguyễn Thế | Hoà | 10 | 1 | 3.5 | Ba năm | | |
| 12 | 012 | 20CD1A_09 | Hán Như | Hoàng | 11 | 1 | 5.5 | Năm năm | | |
| 13 | 013 | 20CD1A_70 | Võ Huy | Hoàng | | 0 | | | | Vắng |
| 14 | 014 | 20CD1A_14 | Chu Chấn | Hung | 12 | 1 | 4.0 | Bốn | | |
| 15 | 015 | 20CD1A_15 | Nguyễn Duy | Hung | 13 | 1 | 5.0 | Năm | | |
| 16 | 016 | 20CD1A_10 | Cao Minh | Huy | 14 | 1 | 7.0 | Bảy | | |
| 17 | 017 | 20CD1A_12 | Đặng Nhật | Huy | 15 | 1 | 5.5 | Năm năm | | |
| 18 | 018 | 20CD1A_13 | Huỳnh Quốc | Huy | 16 | 1 | 6.0 | Sáu | | |
| 19 | 019 | 20CD1A_71 | Phạm Bá | Khải | 17 | 1 | 7.0 | Bảy | | |
| 20 | 020 | 20CD1A_66 | Nguyễn Thái | Khang | 18 | 1 | 5.0 | Năm | | |
| 21 | 021 | 20CD1A_16 | Kiều Văn | Khanh | 19 | 1 | 2.5 | Hai năm | | |
| 22 | 022 | 20CD1A_17 | Nguyễn Việt Đăng | Khoa | 20 | 1 | 5.5 | Năm năm | | |
| 23 | 023 | 20CD1A_18 | Trần Trọng | Kiên | 21 | 1 | 7.5 | Bảy năm | | |
| 24 | 024 | 20CD1A_54 | Bùi Minh | Lâm | 22 | 1 | 7.0 | Bảy | | |
| 25 | 025 | 20CD1A_19 | Huỳnh | Lâm | 23 | 1 | 7.5 | Bảy năm | | |
| 26 | 026 | 20CD1A_20 | Đặng Thành | Lộc | 24 | 1 | 2.5 | Hai năm | | |
| 27 | 027 | 20CD1A_21 | Bùi Thanh | Lương | 25 | 1 | 7.0 | Bảy | | |
| 28 | 028 | 20CD1A_22 | Phạm Đào Họa | Mi | 26 | 1 | 7.0 | Bảy | | |
| 29 | 029 | 20CD1A_23 | Huỳnh | Minh | 27 | 1 | 6.5 | Sáu năm | | |
| 30 | 030 | 20CD1A_24 | Kiều Nhật | Minh | 28 | 1 | 5.0 | Năm | | |
| 31 | 031 | 20CD1A_25 | Huỳnh Trọng | Nghĩa | 29 | 1 | 7.0 | Bảy | | |
| 32 | 032 | 20CD1A_26 | Nguyễn Đức | Nghĩa | 30 | 1 | 2.0 | Hai | | |
| 33 | 033 | 20CD1A_63 | Mã Thế | Nguyên | 31 | 1 | 6.0 | Sáu | | |

Tổng số: **33**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 1 năm 2021

Số sinh viên có mặt: .. **31**

Số bài thi: .. **31**

DANH SÁCH HỌC SINH - SINH VIÊN DỰ THI KẾT THÚC MÔN HỌC

Tên môn : **Pháp luật**

Học kỳ: 1

Khóa học : CDK2020

Năm học: 2020

Bậc đào tạo : Cao đẳng chính quy QC09

Phòng thi: Phòng C05

Ngày thi : 11/01/2021

Giờ thi: 7.30

Lần thi: 1

| STT | SBD | Mã số | Họ và tên | Số phách | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Ký tên | Ghi chú |
|-----|-----|-----------|-------------------------|----------|-------|---------|----------|------------------|---------|
| 34 | 034 | 20CD1A_27 | Lê Đức Nhân | 32 | 1 | 6.0 | Sáu | Nhan | |
| 35 | 035 | 20CD1A_72 | Đặng Trọng Nhân | / | / | / | / | / | Việt |
| 36 | 036 | 20CD1A_58 | Đỗ Hoàng Nhân | 33 | 1 | 7.0 | Bảy | nhan | |
| 37 | 037 | 20CD1A_61 | Lương Trọng Nhân | 34 | 1 | 6.0 | Sáu | nhom | |
| 38 | 038 | 20CD1A_28 | Nguyễn Trường Nhân | 35 | 1 | 7.5 | Bảy năm | Nhan | |
| 39 | 039 | 20CD1A_29 | Lê Hồ Ý Nhi | 36 | 1 | 8.0 | Tám | Nhi | |
| 40 | 040 | 20CD1A_30 | Nguyễn Tấn Nhi | 37 | 1 | 6.0 | Sáu | Nhi | |
| 41 | 041 | 20CD1A_31 | Nguyễn Hoàng Nhựt | 38 | 1 | 6.5 | Sáu năm | Nhật | |
| 42 | 042 | 20CD1A_32 | Hà Gia Phong | 39 | 1 | 6.0 | Sáu | Phong | |
| 43 | 043 | 20CD1A_33 | Nguyễn Hoàng Phú | 40 | 1 | 6.5 | Sáu năm | Phu | |
| 44 | 044 | 20CD1A_60 | Ngô Đình Quang | 41 | 1 | 5.5 | Năm năm | Quang | |
| 45 | 045 | 20CD1A_34 | Nguyễn Nhật Minh Quang | 42 | 1 | 7.5 | Bảy năm | Quang | |
| 46 | 046 | 20CD1A_36 | Tô Hoàng Thái Sơn | 43 | 1 | 8.0 | Tám | Son | |
| 47 | 047 | 20CD1A_57 | Văn Thiên Thăng | 44 | 1 | 8.0 | Tám | Thang | |
| 48 | 048 | 20CD1A_38 | Nguyễn Bảo Thăng | 45 | 1 | 7.0 | Bảy | Thang | |
| 49 | 049 | 20CD1A_39 | Nguyễn Công Thăng | 46 | 1 | 8.0 | Tám | Thang | |
| 50 | 050 | 20CD1A_37 | Thập Minh Thanh | 47 | 1 | 6.5 | Sáu năm | Thanh | |
| 51 | 051 | 20CD1A_40 | Trịnh Thanh Thiêm | 48 | 1 | 6.5 | Sáu năm | Thiem | |
| 52 | 052 | 20CD1A_41 | Lê Ngọc Thiện | / | / | / | / | / | Việt |
| 53 | 053 | 20CD1A_46 | Phan Thái Thịnh | 49 | 1 | 8.0 | Tám | Thinh | |
| 54 | 054 | 20CD1A_42 | Ngô Minh Thoại | 50 | 1 | 5.0 | Năm | thoi | |
| 55 | 055 | 20CD1A_68 | Nguyễn Đức Thông | 51 | 1 | 5.0 | Năm | Thong | |
| 56 | 056 | 20CD1A_43 | Đàng Năng Như Thuận | 52 | 1 | 5.0 | Năm | Thuan | |
| 57 | 057 | 20CD1A_44 | Nguyễn Trọng Tín | 53 | 1 | 6.0 | Sáu | Thinh | |
| 58 | 058 | 20CD1A_48 | Nguyễn Văn Trí | 54 | 1 | 5.5 | Năm năm | Tri | |
| 59 | 059 | 20CD1A_47 | Trần Minh Triên | 55 | 1 | 5.0 | Năm | Trien | |
| 60 | 060 | 20CD1A_55 | Đỗ Huy Trọng | 56 | 1 | 6.5 | Sáu năm | Truong | |
| 61 | 061 | 20CD1A_49 | Phạm Văn Trung | 57 | 1 | 8.0 | Tám | Trung | |
| 62 | 062 | 20CD1A_50 | Phạm Nguyễn Nhật Trường | 58 | 1 | 7.5 | Bảy năm | Truong | |
| 63 | 063 | 20CD1A_51 | Tô Văn Trường | 59 | 1 | 5.0 | Năm | Truong | |
| 64 | 064 | 20CD1A_73 | Võ Nguyễn Anh Tú | 60 | 1 | 5.5 | Năm năm | Tu | |
| 65 | 065 | 20CD1A_52 | Đỗ Thanh Tùng | 61 | 1 | 6.0 | Sáu | Thung | |
| 66 | 066 | 20CD1A_53 | Đình Xuân Việt | 62 | 1 | 5.5 | Năm năm | Việt | |

Tổng số: **33**

Số sinh viên có mặt: **31**...

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 01 năm 2021

Số bài thi: **31**